SAO Y; Ủy ban nhân dân thành phố Lai châu; 25/11/2022

UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LAI CHÂU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2374 /QĐ-UBND	*Thành phố Lai Châu, ngày 25 tháng 11 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung lần 7 dự án: Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng – Thèn Sin – Mường So)

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng – Thèn Sin – Mường So);

Căn cứ Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021của UBND tỉnh Lai Châu V/v Ban hành Quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1797/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND thành phố Lai Châu V/v Ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng – Thèn Sin – Mường So);

Căn cứ Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 07 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 03 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 1033/TTr-TNMT ngày 25/11 /2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung lần 7 dự án Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng – Thèn Sin – Mường So), cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ, tái định cư chủ đầu tư phải chi trả bổ sung là: 1.156.964.055đồng.

(Bằng chữ: Một tỷ một trăm năm mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi tư nghìn không trăm năm mươi lăm đồng).

Trong đó:

- Chi trả cho chủ sở hữu:	1.156.964.055đồng
+ Về đất:	204.308.000đồng
+ Tài sản, vật kiến trúc:	341.032.288đồng
+ Cây cối, hoa màu:	53.762.867đồng
+ Chính sách hỗ trợ:	557.860.900đồng

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí chi trả: Lấy từ nguồn vốn của dự án.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 24 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND; Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã San Thàng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (thay b/c);
- BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Lai Châu;
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU TỈNH LAI CHÂU

Đỗ Văn Xiêng

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, BỔ SUNG

Dự án: Nâng cấp, cải tạo tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So)

(Kèm theo Quyết định số: 2374 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2022 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*
A	**Tổng cộng**				**1,156,964,055**
I	**Chi trả cho chủ sở hữu**				**1,156,964,055**
1	*Về đất*				204,308,000
2	*Về tài sản vật kiến trúc*				341,032,288
3	*Về cây cối hoa màu*				53,762,867
4	*Về chính sách hỗ trợ*				557,860,900
B	**Chi tiết cho các hộ dân**				**1,156,964,055**
1	**Họ và tên: Đỗ Thị Thủy**				
	Địa chỉ thường trú: Bản Chin Chu Chải - xã San Thàng				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a).				**29,951,742**
a	**Về tài sản vật kiến trúc**				**29,951,742**
	Tài sản bổ sung hỗ trợ bằng 100% đơn giá				
1	Bóc tách bàn bếp	m			
1.1	Tấm đan BTCT (3,7*0,6*0,1)	m3	0.2	1,393,700	309,401
1.2	Ốp đá (3,7*0,7)	m2	2.6	235,400	609,686
1.3	Tường xây gạch bi T12 cm (3*0,6)	m2	1.8	127,600	229,680
2	Ốp gạch (2,0*0,6)	m2	1.2	235,400	282,480
3	Ốp gạch (0,9*4)	m2	3.6	235,400	847,440
4	Nền lát gạch liên doanh (1,4*10,3)	m2	14.4	143,000	2,062,060
5	Ống nước PPR phi 21 (ống nước sinh hoạt)	m	50.0	21,273	1,063,650
6	Dây điện Trần Phú 2*6	m	50.0	49,182	2,459,100
7	Tấm đan BTCT (0,15*1,5*13)	m3	2.9	1,393,700	4,076,573
8	Cấu kiện sắt thép (1,1*7,6) (tính bằng hàng rào sắt liền trụ)	m2	8.4	605,000	5,057,800
9	Cấu kiện sắt thép (0,7*11,6) (tính bằng hàng rào sắt liền trụ)	m2	8.1	605,000	4,912,600
10	Cấu kiện sắt thép (4*2) (tính bằng hàng rào sắt liền trụ)	m2	8.0	605,000	4,840,000
11	Cấu kiện sắt thép(7,6*0,7) (tính bằng hàng rào sắt liền trụ)	m2	5.3	605,000	3,218,600
12	Cấu kiện sắt thép (8,2*0,7) (tính bằng hàng rào sắt liền trụ)	m2	5.7	605,000	3,472,700
13	Truy thu lại hạng mục Khung sắt 2*2 (1,1*7,6) đã được phê duyệt tại QĐ số 2664/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND thành phố Lai Châu.	m2	8.4	98,200	-820,952

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*
14	Truy thu lại hạng mục Khung sắt 2*2 (0,7*11,6) đã được phê duyệt tại QĐ số 2664/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND thành phố Lai Châu.	m2	8.1	98,200	-797,384
15	Truy thu lại hạng mục Khung sắt 2*2 (4*2) đã được phê duyệt tại QĐ số 2664/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND thành phố Lai Châu.	m2	8.0	98,200	-785,600
16	Truy thu lại hạng mục Khung sắt (7,6*0,7) đã được phê duyệt tại QĐ số 2664/QĐ-UBND ngày 17/12/2021của UBND thành phố Lai Châu..	m2	5.3	98,200	-522,424
17	Truy thu lại hạng mục Khung sắt (8,2*0,7) đã được phê duyệt tại QĐ số 2664/QĐ-UBND ngày 17/12/2021của UBND thành phố Lai Châu..	m2	5.7	98,200	-563,668
2	**Họ và tên: Lý A Tú**				
	Địa chỉ thường trú: Bản Lùng Than -xã San Thàng				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c).				**781,038,605**
a	**Về đất**				**152,261,500**
1	Diện tích thu hồi	m^2	3,313.2		
2	Loại đất:				
2.1	Đất ở Nông thôn (vị trí 1, khu vực 1 xã San Thàng)	m^2	58.4	550,000	32,120,000
2.2	Đất trồng lúa 2 vụ	m^2	1899.8	39,000	74,092,200
2.3	Đất trồng cây lâu năm	m^2	37.1	37,000	1,372,700
2.4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m^2	398.3	30,000	11,949,000
2.5	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m^2	648.8	35,000	22,708,000
2.6	Đất nuôi trồng thủy sản	m^2	270.8	37,000	10,019,600
	Vị trí: vị trí 1				
	Nguồn gốc: Đã được cấp GCN QSD đất số phát hành BC321233 do UBND TX Lai Châu (nay là TP Lai Châu) cấp ngày 22/10/2012 và GCN QSD đất số BC321236 và BC321235 do UBND thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu) cấp ngày 04/4/2012. Phần diện tích đất đang chồng lấn lên thửa 474 TBĐ 4 đang quy chủ đất DGT hiện trạng do gia đình ông Lý A Tú sử dụng có cùng nguồn gốc với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp, nguyên nhân chồng lấn là do giữa các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác. Các thửa 262, 242, 175, 247 TBĐ 4 thông tin địa chính đang quy chủ đất BCS hiện trạng do gia đình ông Lý A Tú sử dụng có nguồn gốc gia đình khai hoang sử dụng từ trước năm 1993 (không giấy tờ), nguyên nhân là do giữa các lần đo đạc, đo đạc địa chính chưa chính xác. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp				

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*
b	**Về tài sản vật kiến trúc (Toàn bộ tài sản do ông Lý A Tú tạo lập từ năm 2007 đến năm 2012 khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính. Tài sản sử dụng ổn định, không tranh chấp, tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất, 1 phần tài sản sử dụng sai mục đích, 1 phần tài sản sử dụng đúng mục đích)**				**77,848,058**
b1	***Tài sản sử dụng sai mục đích hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường theo điểm c khoản 7 điều 21 QĐ 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020***				
1	Ao đào bằng máy 31,2m2 *2.2m	m^3	68.64	5,500	377,520
2	Ao đào thủ công 53 m2 * 1.6m	m^3	84.80	29,150	2,471,920
3	Ao đào bằng máy 148 m2 * 1.6m	m^3	236.80	5,500	1,302,400
4	Ao đào thủ công (37 m2 *1,6 m)	m^3	59.20	29,150	1,725,680
b2	***Tài sản sử dụng đúng mục đích (hỗ trợ bằng 100% đơn giá bồi thường theo điểm c khoản 7 điều 21 QĐ 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020***				
1	Bán mái khung sắt lợp tôn (7*1.7)	m2	11.90	334,400	3,979,360
2	Nền BT đá dăm 10cm (7*1.4)	m^2	9.80	83,600	819,280
3	Cổng sắt (2.3*2)	m^2	4.60	825,000	3,795,000
4	Nền BT đá dăm dày 10 cm (3*2.3)	m^2	6.90	83,600	576,840
5	Hàng rào liền trụ (4*0.8)	m^2	3.20	605,000	1,936,000
6	Trụ BTCT (0.35*0.35*2.7)*2	m^3	0.66	1,393,700	921,933
7	Trụ xây gạch đỏ (0.25*0.25*2.2)*3	m^3	0.41	987,800	407,468
8	Tường xây gạch đỏ tường 11cm (1.7*0.8)	m^2	1.36	273,900	372,504
9	Tường xây gạch đỏ T11cm (4*0.9)	m^2	3.60	273,900	986,040
10	Hàng rào liền trụ (1.7*0.8)	m^2	1.36	605,000	822,800
11	Hàng rào liền trụ (4*0.8)	m^2	3.20	605,000	1,936,000
12	Nền BT đá dăm dày 10cm (3*2)	m^2	6.00	83,600	501,600
13	Khung sắt lưới B40 (2.1*1.1)	m^2	2.31	123,200	284,592
14	Nền BT đá dăm dày 10cm (1.1*4.8)	m^2	5.28	83,600	441,408
15	Kè đá xây (2.2*27*0.4) (kè ào)	m^3	23.76	392,700	9,330,552
16	Kè đá xếp khan (1.5*0.4*25)	m^3	15.00	141,900	2,128,500
17	Kè đá xếp khan (7.6*1*0.4)	m^3	3.04	141,900	431,376
18	Ống kẽm ф 70 dày 2 ly	m	10.00	68,978	689,780

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*
19	Kè đá xếp khan (3*1*0.3)	m^3	0.90	141,900	127,710
20	Lưới cước (1.5*20)	m^2	30.00	5,000	150,000
21	Lưới B40 (1.2*20)	m^2	24.00	25,000	600,000
22	Kè đá xếp khan (32*1.8*0.4)	m^3	23.04	141,900	3,269,376
24	Bóc tách lán trông coi	m^2			
	Mái ngói Pro (3.0*1.4)	m^2	4.20	46,200	194,040
	Tôn Quây (3.0*1.3)*2	m^2	7.80	57,000	444,600
	Ghép tre quanh nhà (7.5*2.0)	m^2	15.00	48,400	726,000
	Mái ngói pro (4.6*3.0)	m^2	13.80	46,200	637,560
	Nền BT đá dăm dày 10cm (2.2*4.0)	m^2	8.80	83,600	735,680
	BTCT (0.6*3.0*0.1)	m^3	0.18	1,393,700	250,866
	Bạt dứa	m^2	20.00	5,000	100,000
25	Ao đào thủ công 270.8 m2 * 1.6m	m^3	433.28	53,800	23,310,464
26	Ống HPDE ϕ 32	m	30.00	15,840	475,200
27	Ống HPDE ϕ 60 PN8 dày 3,8 mm	m	30.00	50,727	1,521,810
	Tài sản ảnh hưởng không sử dụng được				
28	Bán mái khung sắt lợp tôn (7.0*3.0)	m^2	21.00	334,400	7,022,400
29	Nền BT đá dăm dày 10cm (7*2.5)	m^2	17.50	83,600	1,463,000
30	Hàng rào liền trụ (1.2*0.8)	m^2	0.96	605,000	580,800
c	**Về cây cối hoa màu**				**42,320,147**
1	Hàng rào cây sống	m	25	7,200	180,000
2	Cây đào R=2-4 m	cây	1	480,000	480,000
3	Cây bưởi trồng hạt năm thứ 3	cây	1	132,000	132,000
4	Cây mắc ca trồng hạt năm thứ 2	cây	1	66,000	66,000
5	Cây ăn quả trồng dưới 1 năm	cây	21	42,000	882,000
6	cây lấy gỗ D=10-25cm	cây	1	42,000	42,000
7	Cây quất trồng năm thứ 3	cây	1	132,000	132,000
8	Cây bưởi R=1-2m	cây	1	360,000	360,000
9	Hàng rào cây sống	m	7.6	7,200	54,720
10	Hoa cây cảnh đã cho thu hoạch	m2	2.5	48,000	120,000
11	Giàn hoa giấy	m2	5	48,000	240,000
12	Cây bưởi R=1-2m	cây	1	360,000	360,000
13	Cây thanh long mới trồng	cây	7	59,400	415,800

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*
14	Cây mít R=2-4 m	cây	1	360,000	360,000
15	Cây đào R=2-4 m	cây	1	480,000	480,000
16	Cây chanh R=1-2 m	Cây	1	204,000	204,000
17	Cây mắc ca trồng hạt năm thứ 2	cây	8	162,900	1,303,200
18	Cây chanh trồng hạt năm thứ 3	cây	1	132,000	132,000
19	Cây dứa	khóm	10	9,600	96,000
20	Rau màu gối vụ	m2	10	9,600	96,000
21	Hàng rào cây sống	m	32	7,200	230,400
22	Sản lượng cá thu hồi 31,5m2*0.3kg/m2 (hỗ trợ 50% do sử dụng sai mục đích sử dụng đất)	kg	32.6	32,500	1,057,875
23	Chậu cây cảnh	chậu	20	24,000	480,000
24	Sản lượng cá ảnh hưởng 224,5 m2 *0.3kg/m2 (hỗ trợ 50% do sử dụng sai mục đích sử dụng đất)	kg	44.8	32,500	1,456,650
25	Cây chuối có buồng 10 cây	kg	200.0	6,000	1,200,000
26	Cây chuối chưa buồng H>1.2m	cây	55.0	24,000	1,320,000
27	Cây chuối chưa buồng H<1.2m	cây	35.0	18,000	630,000
28	Cây mắc cá trồng hạt năm thứ 4	cây	7.0	280,000	1,960,000
31	Sản lượng lúa 1000 m2 * 5,3 tấn/ha/vụ	kg	530.0	8,000	4,240,000
35	Cây tre D=5-10cm	cây	150.0	30,000	4,500,000
36	Cây tre D>10cm	cây	91.0	48,000	4,368,000
37	Cây tre D<5cm	cây	125.0	18,000	2,250,000
38	Sản lượng cá thu hồi 270.8 m2 *0.3 kg/m2	kg	145.7	65,000	9,473,100
39	Sản lượng cá thu hồi 215 m2 *0.3 kg/m2 (hỗ trợ bằng 50% do sử dụng sai mục đích)	kg	64.5	32,500	2,096,250
40	Cây lấy gỗ D=30cm, H=7m 3 cây	m3	1.5	480,000	712,152
41	cây lấy gỗ D=10-25cm	cây	5.0	42,000	210,000
d	**Về chính sách hỗ trợ**				**508,608,900**
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 5 lần giá đất trồng lúa hai vụ theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m^2	1899.8	195,000	370,461,000
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 3 lần giá đất trồng cây lâu năm theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m^2	37.1	111,000	4,118,100

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*
3	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m^2	398.3	90,000	35,847,000
4	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m^2	648.8	105,000	68,124,000
5	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nuôi trồng thủy sản theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m^2	270.8	111,000	30,058,800
3	**Họ và tên: Lò Văn Dỉn**				
	Địa chỉ thường trú: Bản Lùng Than -xã San Thàng				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c).				**120,357,210**
a	**Về đất**				**13,134,000**
1	Diện tích thu hồi	m^2	213.4		
2	Loại đất:				
	Đất ở Nông thôn (vị trí 1, khu vực 1 xã San Thàng)	m^2	11.0	550,000	6,050,000
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m^2	202.4	35,000	7,084,000
	Vị trí: vị trí 1				
	Nguồn gốc: Đã được cấp GCN QSD đất số phát hành BQ532033 do UBND TP Lai Châu cấp ngày 21/1/2015. Đối chiều với bản đồ địa chính, phần diện tích thu hồi đang chồng lấn lên thửa 472 và 474 TBĐ 4 quy chủ đất đường giao thông do UBND xã quản lý hiện trạng gia đình ông Lù Văn Dỉn đang sử dụng có cùng nguồn gốc với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp số phát hành BQ532033 do UBND TP Lai Châu cấp ngày 21/1/2015 (Trong đó có 11.0 m2 sử dụng vào mục đích đất ở, 202.4 m2 sử dụng vào mục đích đất bằng trồng cây hàng năm khác). Nguyên nhân chồng lấn là do giữa các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp.				
b	**Về tài sản vật kiến trúc (Toàn bộ tài sản do ông Lò Văn Dỉn tạo lập gồm: + Nhà xây gạch bi, nền bê tông, bếp, chuồng kè đá xây được làm từ năm 2015. Khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính. Tài sản sử dụng ổn định, không tranh chấp, tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất. Tài sản sử dụng đúng mục đích)**				**72,621,290**

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*
1	Nhà xây gạch bi T12cm mái lợp pro nền láng vxm không hiên (5.1*1,96) cao 3 m (tính bằng nhà xây gạch ép tường 12cm mái lợp pro, trần tấm nhựa, nền láng VXM trừ đơn giá trần nhựa 120.340)	m2	10.00	1,272,744	12,722,349
2	Nền BT đá dăm dày 10cm (2.3*5.2)	m2	11.96	83,600	999,856
3	Ngõ BT đá dăm dày 10 cm (11*1.3)	m2	14.30	83,600	1,195,480
4	Kè đá xây (1.2*0.4*9.2)	m2	4.42	392,700	1,734,163
5	Kè đá xây (14*1.5*0.4)	m2	8.40	392,700	3,298,680
b1	***Tài sản ảnh hưởng không sử dụng được***				
6	Ngõ BT đá dăm dày 10 cm (3*1.3)	m2	3.90	83,600	326,040
7	Nền BT đá dăm dày 10 cm (5.8*3.9)	m2	22.62	83,600	1,891,032
8	Nhà xây gạch bi T12cm mái lợp pro nền láng vxm không hiên (5.1*5.88) cao 3 m (tính bằng nhà xây gạch ép tường 12cm mái lợp pro, trần tấm nhựa, nền láng VXM trừ đơn giá trần nhựa 120.340)	m2	30.0	1,272,744	38,167,047
9	Chuồng lợn xây gạch bi T12cm mái pro XM nền láng VXM (2.6*4.1)	m2	10.66	341,000	3,635,060
10	Nhà bếp xây gạch bi T12 cm mái lợp Pro nền láng VXM (4,3*4,4) cao 2,6 m	m2	18.92	443,520	8,391,398
11	Ống nhựa PVC phi 90 loại 1 dày 2,2 mm	m	6.00	43,364	260,184
c	**Về cây cối hoa màu**				**9,349,920**
1	Cây tre D<5cm	cây	20	18,000	360,000
2	Cây tre D=5-10cm	cây	20	30,000	600,000
3	Cây nhãn R=1-2 m	cây	1	480,000	480,000
4	Cây nhãn trồng hạt năm thứ 4	cây	6	192,000	1,152,000
5	Cây xoan D=10-25cm	cây	4	42,000	168,000
6	Cây chuối đã có buồng 3 cây	kg	60	5,000	300,000
7	Cây chuối chưa buồng H>1.2m	cây	27	24,000	648,000
8	Cây chuối chưa buồng H<1.2m	cây	17	18,000	306,000
9	Cây lấy gỗ D=30cm, H=4m	m3	0.28	480,000	135,648
10	Cây xoài R=1-2m	cây	1	360,000	360,000
11	Cây xoài trồng hạt năm thứ 4	cây	1	192,000	192,000
12	Cây xoan D=30cm, H=6m	m3	0.42	480,000	203,472
13	Cây xoan D=10-25cm	cây	2	42,000	84,000
14	Cây đào R=2-4 m	cây	2	480,000	960,000
15	Cây dong giềng	m2	20	18,000	360,000

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*
16	Sản lượng chè 10 m2 *22 tấn/ha/năm *2 năm	kg	44	6,000	264,000
17	Cây chuối chưa buồng H>1.2m	cây	21	24,000	504,000
18	Cây chanh trồng hạt năm thứ 4	cây	1	192,000	192,000
19	Dâu tằm đã cho thu hoạch	m2	4	7,200	28,800
20	Cây bưởi trồng hạt năm thứ 4	cây	1	192,000	192,000
21	Rau màu gối vụ	m2	20	9,600	192,000
22	Cây đu đủ đã cho thu hoạch	cây	1	144,000	144,000
23	Cây nhãn R= 2-4 m	cây	1	624,000	624,000
24	Cây nhãn R> 4 m	Cây	1	900,000	900,000
d	**Về chính sách hỗ trợ**				**25,252,000**
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (Hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m^2	202.4	105,000	21,252,000
2	Hỗ trợ chi phí di chuyển (Theo Khoản 1 Điều 12 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	đồng/ hộ	1.0	3,000,000	3,000,000
3	Hỗ trợ kinh phí làm thủ tục rời nhà cũ lên nhà mới (Theo Khoản 2 Điều 21Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	đồng/ hộ	1.0	1,000,000	1,000,000
4	**Họ và tên: Liềng Văn Tiến**				
	Địa chỉ thường trú: Bản Chin Chu Chải -xã San Thàng				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c).				**225,616,498.72**
a	**Về đất**				**38,912,500**
1	Diện tích thu hồi	m^2	141.5		
2	Loại đất:				
2.1	Đất ở Nông thôn (vị trí 1, khu vực 1 xã San Thàng)	m^2	76.3	550,000	41,965,000
22.	Đất ở nông thôn (vị trí 1, khu vực 1 xã San Thàng) (diện tích đất gia đình đề nghị thu hồi bổ sung theo quy định tại Điểm a, Khoản 5, Điều 21, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	m^2	65.2	550,000	35,860,000
	Truy thu nghĩa vụ tài chính 50% theo quy định Điểm a, Khoản 2, Điều 5, Nghị định 45/2014/NĐ-CP	m^2	141.5	275,000	-38,912,500
	Vị trí: vị trí 1				

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*
	Nguồn gốc: Thửa đất số 356, TBĐ số 33 có nguồn gốc: Đất do bà Vàng Thị Thòn khai hoang sử dụng làm nông nghiệp trước năm 1993 (Không có giấy tờ). Năm 2003 bà Vàng Thị Thòn dựng ngôi nhà để sử dụng vào mục đích đất ở. Đến năm 2006 tặng cho nhà và đất lại cho cháu trai là ông Liềng Văn Tiến (không có giấy tờ tặng cho). Đối chiếu với BĐ địa chính thửa đất số 356 TBĐ số 33 đã được cấp GCN QSD đất số phát hành BQ 532751 do UBND TX Lai Châu (nay là TP Lai Châu) cấp ngày 31/12/2012 cho ông Giàng Văn Trường và bà Hoàng Thị Tím. Tuy nhiên GCN cấp không đúng đối tượng, không đúng mục đích sử dụng đất. Đất sử dụng ổn định không có tranh chấp.				
b	**Về tài sản vật kiến trúc (Toàn bộ tài sản do bà Vàng Thị Thòn (bà nội ông Liềng Văn Tiến) tạo lập từ năm 2003 đến năm 2015. Khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính. Tài sản sử dụng ổn định, không tranh chấp, tài sản sử dụng đúng mục đích. Tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất) (hỗ trợ bằng 100% đơn giá bồi thường theo điểm c khoản 7 điều 21 QĐ 16/QĐ-UBND)**				**160,611,199**
1	Nhà xây gạch bi T12cm mái lợp tôn nền BT đá dăm không trần không hiên cao 3.1 m (2,3*8.8)	m2	20.24	1,343,034	27,183,008
2	Nhà khung cột gỗ D<20cm (3.4*3.3)	m2	11.22	680,900	7,639,698
3	Tường xây gạch bi T12cm (3.3*2.1)	m2	6.93	127,600	884,268
4	Tường xây gạch bi T12cm (6.4*2.1)	m2	13.44	127,600	1,714,944
5	Nền BT đá dăm dày 10cm (6.4*3.3)	m2	21.12	83,600	1,765,632
6	Mái Pro (6.5*4.3)	m2	27.95	46,200	1,291,290
7	Mái Pro (1.5*3.5)	m2	5.25	46,200	242,550
8	Tường xây gạch bi T12cm (1.6*1.1)	m2	1.76	127,600	224,576
9	Tường xây gạch bi T12cm (3*1)	m2	3.00	127,600	382,800
10	Ốp gỗ (6.4*2)	m2	12.80	110,000	1,408,000
11	Mái Pro (3*1.8)	m2	5.40	46,200	249,480
12	Kè đá xây (1.5*0.5*0.3)	m3	0.23	392,700	88,358
13	Tấm đan BTCT (0.6*1.1*0.05)	m3	0.03	1,393,700	45,992
14	Bó bờ xây hoàn chỉnh	m	5.00	48,400	242,000
15	Nền BT đá dăm dày 10cm (3.8*6.8)	m2	25.84	83,600	2,160,224
16	Tường xây gạch bi T12cm (3.8*1.7)	m2	6.46	127,600	824,296
17	Kè đá xây dưới tường (3.8*0.7*0.4)	m3	1.06	392,700	417,833

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*
18	Bó bờ xây hoàn chỉnh	m	10.00	48,400	484,000
19	Bán mái xây gạch bi T12cm mái lợp tôn nền BT đá dăm cao 2.7 m (6.9*2,3)	m2	15.87	492,800	7,820,736
20	Bán mái khung sắt lợp tôn (8.8*2.2)	m2	19.36	334,400	6,473,984
21	Nền BT đá dăm dày 10cm (8.8*2.1)	m2	18.48	83,600	1,544,928
22	Chuồng xây gạch bi T12cm mái pro nền láng VXM (2,0*6,4)	m2	12.80	341,000	4,364,800
	Tài sản ảnh hưởng không sử dụng được				
22	Nhà xây gạch bi T12cm mái lợp tôn nền BT đá dăm không trần không hiên cao 3.1 m (2,4*8.8)	m	21.12	1,343,034	28,364,878
23	Nhà khung cột gỗ D<20cm (3,0*3.3)	m2	9.90	680,900	6,740,910
24	Bóc tách hố nước xây đá				
25	Trát VXM đánh màu hình trụ D=1.8m, H=1.1m	m2	6.22	31,900.00	198,329
26	Kè đá xây (3*0.5*0.3)	m3	0.45	392,700	176,715
27	Bán mái xây gạch bi T12cm mái lợp tôn nền BT đá dăm cao 2.7 m (6.9*2,4)	m2	16.56	492,800	8,160,768
28	Bể nước xây gạch đỏ không nắp (1.5*2.2*1)	m3	3.30	631,400	2,083,620
29	Tường xây gạch bi T12cm (3*2.6)	m2	7.80	127,600	995,280
30	Bó bờ xây hoàn chỉnh	m	9.00	48,400	435,600
31	Cổng khung sắt lưới B40 (1.7*1.7)	m2	2.89	123,200	356,048
32	Nền BT đá dăm dày 10cm (2.2*1.4)	m2	3.08	83,600	257,488
33	Trụ cổng xây đá (2.5*0.4*0.4)	m3	0.40	392,700	157,080
34	Chuồng xây gạch bi T12cm mái pro nền láng VXM (4.2*6.4)	m2	26.88	341,000	9,166,080
35	Tường xây gạch bi T12cm (3.5*0.7)	m2	2.45	127,600	312,620
36	Tường xây gạch bi T12cm (15*2)	m2	30.00	127,600	3,828,000
37	Tấm đan BTCT (2.5*1*0.1)	m3	0.25	1,393,700	348,425
38	Kè đá xây (3.1*0.6*32.5) (kè dưới móng nhà)	m3	60.45	392,700	23,738,715
39	Dây thép gai	m	40.00	5,000	200,000
40	Kè đá xây (6.2*3.1*0.6) (kè dưới móng nhà)	m3	11.53	392,700	4,528,616
41	Xí bệt	cái	1.00	960,000	960,000
42	Bể phốt xây gạch bi	m3	3.00	716,210	2,148,630
c	**Về cây cối hoa màu**				**2,092,800**
1	Cây chanh trồng hạt năm thứ 4	cây	6	192,000	1,152,000

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*
2	Cây thanh long mới trồng	khóm	2	59,400	118,800
3	Cây đa cảnh	cây	1	192,000	192,000
4	Cây đào trồng hạt năm thứ 2	cây	1	66,000	66,000
5	Cây vả	cây	1	192,000	192,000
6	Chậu cây cảnh	chậu	6	24,000	144,000
7	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ nhất	cây	2	42,000	84,000
8	Rau màu gối vụ	m2	15	9,600	144,000
d	***Về chính sách hỗ trợ***				***24,000,000***
1	Bồi thường chi phí di chuyển nhà theo quy định tại Khoản 1, Điều 12, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (di chuyển dưới 10 km, 6 nhân khẩu)	đồng/hộ	1.0	4,000,000	4,000,000
2	Hỗ trợ kinh phí làm thủ tục rời nhà cũ lên nhà mới theo quy định tại Khoản 2, Điều 21, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/hộ	1.0	1,000,000	1,000,000
3	Hỗ trợ 05 tháng xây dựng nhà ở 06 khẩu theo quy định tại Khoản 6, Điều 21, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/hộ/tháng	5.0	3,000,000	15,000,000
4	Hỗ trợ làm đường nước theo quy định tại Khoản 9, Điều 21, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/hộ	1.0	2,000,000	2,000,000
5	Hỗ trợ lắp đặt điện thoại, truyền hình theo quy định tại Khoản 9, Điều 21, Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/hộ	1.0	1,000,000	1,000,000
6	Hỗ trợ lắp đặt điện chiếu sáng theo quy định tại Khoản 9, Điều 21, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/hộ	1.0	1,000,000	1,000,000
e	***Về phương án bố trí tái định cư***				
1	**Tổng số tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Liềng Văn Tiến phải nộp vào ngân sách Nhà nước đối với trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (bằng b)**				***94,972,500***
2	**Phương án giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình ông Liềng Văn Tiến: (Áp dụng theo Điểm a, Khoản 1, Điều 6, Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ).**				
a	Vị trí thửa đất được giao đất có thu tiền sử dụng đất: Thửa 54, Tờ bản đồ địa chính số 99, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu (Vị trí 1, Đường Tôn Thất Bách (đoạn tiếp giáp từ đường Lê Hữu Trác đến tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng); diện tích 105,0 m2.				

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*
b	Tổng số tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Liềng Văn Tiến phải nộp vào ngân sách Nhà nước đối với trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (bằng 1.2.1+1.2.2)				94,972,500
b.1	Số tiền sử dụng đất phải nộp: Vị trí 1, Đường Tôn Thất Bách (đoạn tiếp giáp từ đường Lê Hữu Trác đến tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng); *giá đất 900,000 đồng/m^2 theo quy định tại Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu; hệ số K=1 theo quy định tại Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Lai Châu)*	đồng	105.0	900,000	94,500,000
b.2	Lệ phí trước bạ (0,5% tiền sử dụng đất)	đồng	0,5%	94,500,000	472,500